



NHỮNG
VẤN ĐỀ
TỪ ĐIỂN
HỌC

HIỂU KHÁI NIỆM THÔNG QUA PHÂN TÍCH SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ ĐỐI LẬP VỀ NGHĨA CỦA CÁC TỪ (Trường hợp một số thuật ngữ Phật giáo đơn tiết)

ĐINH LÊ THU* - THÍCH CHỨC THANH**

1. Giới thiệu chung

Việc nghiên cứu thuật ngữ có ý nghĩa lớn về mặt tổng kết tri thức của loài người trong những lĩnh vực khác nhau và phát triển vốn từ vựng của ngôn ngữ.

Phật giáo là một tôn giáo và cũng là một hệ tư tưởng triết học. Phật giáo có một hệ thống đồ sộ các Tạng, Kinh, Luận vô cùng phong phú và sâu sắc nói về những quy luật chung nhất của vũ trụ và nhân sinh. Hệ thống thuật ngữ Phật giáo Việt Nam được hình thành từ hai con đường: vay mượn và tự tạo (hay được sản sinh theo hai cách: *ngoại sinh* và *nội sinh*). Thuật ngữ Phật giáo ngoại sinh chủ yếu được vay mượn từ thuật ngữ gốc Hán và đọc theo âm Hán-Việt. Nhưng về mặt nguồn gốc, những thuật ngữ này vốn được phiên dịch ra tiếng Hán từ hệ thống thuật ngữ được ghi bằng tiếng Sanskrit và Pali, vì Phật giáo bắt nguồn từ Ấn Độ. Thuật ngữ Phật giáo nội sinh là những từ được sáng tạo thêm để biểu thị những khái niệm mà hệ thống thuật ngữ ngoại sinh chưa có (ví dụ, trong hệ thống thuật ngữ Phật giáo tiếng Hán không có từ “*tăng thân*” mà chỉ có các từ “*Phật thân*”, “*pháp thân*”. Thích Nhất Hạnh đã dùng từ “*tăng thân*”, tạo

ra một hệ thống đối xứng *Phật, pháp, tăng > Phật thân, pháp thân, tăng thân*). [Trịnh Bình, tr.103]

Những thuật ngữ Phật giáo liên quan đến sự nhận thức thế giới, đến tâm thức và sự giải thoát thường là rất trừu tượng, lại được phiên dịch từ tiếng Sanscrit, Pali, qua tiếng Hán, rồi sang tiếng Việt, vì vậy hết sức khó hiểu đối với những người không học chuyên về Phật học. Một trong những kinh nghiệm tìm hiểu các khái niệm trong hệ thống thuật ngữ Phật giáo nói riêng, và trong các hệ thống thuật ngữ khoa học xã hội và khoa học tự nhiên nói chung, đó là tìm hiểu các khái niệm chuyên môn qua phân tích sự tương đồng và đối lập về nghĩa của các từ trong hệ thống đó.

Trong bài này, chúng tôi dựa chính vào các quyển: *Kinh Kim Cang giảng giải* của Thích Thanh Từ, *Đường xưa mây trắng* của Thích Nhất Hạnh và một số website về Phật học để thống kê và chọn lọc **những thuật ngữ Phật giáo đã được giản hoá thành từ đơn, thuộc trường từ vựng có liên quan đến nhận thức Phật giáo**, rồi dựa vào *Từ điển Phật học Huệ Quang* (8 tập) - là bộ Từ điển Phật học bằng tiếng Việt đầy đủ nhất hiện nay - để so sánh sự

*PGS TS Ngữ văn, TP Hồ Chí Minh. **ThS Ngôn ngữ học, Virginia Beach, VA 23462, USA.

tương đồng và khác biệt về nghĩa của các từ trong cùng trường nghĩa, sau đó đối chiếu với cách giải nghĩa (nếu có mục từ tương ứng) của *Từ điển tiếng Việt*, xem các nhà biên soạn *Từ điển tiếng Việt* đã chú giải ý nghĩa liên quan đến Phật giáo của từ đó như thế nào. Chúng tôi cũng tìm hiểu một số cặp từ tương liên và đối lập về nghĩa của thuật ngữ đó để tìm ra khung ý niệm mà nó thuộc vào. Do khuôn khổ có hạn của một bài viết, chúng tôi chỉ tìm hiểu một số khái niệm Phật giáo liên quan đến hiện tượng và bản chất của thế giới khách quan mà thôi.

2. Phân loại một số thuật ngữ Phật giáo dùng như từ đơn theo trường nghĩa

Có thể phân loại các thuật ngữ Phật giáo đơn tiết thường gặp (trong số đó, có những đơn vị ít sử dụng hoặc không được sử dụng độc lập trong ngôn ngữ thường ngày của người Việt) theo trường nghĩa như sau:

2.1. Trường từ vựng - ngữ nghĩa liên quan đến nhận thức quy luật của vũ trụ và nhân sinh

- + Các từ chỉ hiện tượng của thế giới khách quan: SẮC, PHÁP, TƯỚNG, SỰ
- + Các từ chỉ bản chất, quy luật của thế giới khách quan: KHÔNG, LÍ
- + Các từ chỉ quá trình hình thành và phát triển của vạn hữu: THÀNH, TRỤ, HOẠI, DIỆT
- + Các từ chỉ quy luật vòng đời con người: SINH, LÃO, BỆNH, TỬ
- + Các từ chỉ thời gian và không gian: KIẾP, CÔI, GIỚI, XỨ
- + Các từ chỉ quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng trong vũ trụ và nhân sinh: DUYÊN, NGHIỆP, NHÂN, QUẢ

2.2. Trường từ vựng - ngữ nghĩa liên quan đến tâm thức và quá trình nhận thức của con người

- + Các từ chỉ các hiện tượng tâm thức: TÂM, NIỆM, VỌNG, TƯỚNG, Ý, THỨC

+ Các từ chỉ trạng thái giác ngộ của trí tuệ: XẢ, TỬ, BI, GIỚI, ĐỊNH, TUỆ, AN LẠC, HÍ

+ Các từ chỉ trạng thái nội tâm vô minh phiền não: KHỔ, ÁI, DỤC, THAM, SÂN, SI, CHẤP

+ Các từ chỉ các giác quan (sáu căn): NHÃN, NHĨ, TÍ, THIỆT, THÂN, Ý

+ Chỉ đối tượng nhận thức của các giác quan (sáu trần): SẮC, THANH, HƯƠNG, VỊ, XÚC, Ý

+ Các từ chỉ trạng thái nhận thức: MÊ, NGỘ, GIÁC, HUỆ, TRI, KIẾN

+ Chỉ hoạt động nhận thức: THỌ, TRÍ, CHỨNG, ĐẮC, TỤNG, NIỆM, QUÁN, THIỀN, TU

3. Tìm hiểu một số khái niệm trong trường nghĩa chỉ hiện tượng và bản chất của thế giới khách quan

3.1. Phân tích sự tương đồng (và khác biệt) về nghĩa của các từ SẮC, PHÁP, TƯỚNG, SỰ

SẮC Sanscrit (*S), Pali (*P): Rupa

- Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* SẮC, theo nghĩa rộng, là từ chỉ chung tất cả các vật chất tồn tại.

- Theo nghĩa hẹp, SẮC chỉ riêng những đối tượng của nhãn căn; là SẮC UẨN trong uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), là SẮC PHÁP trong 5 vị (sắc pháp, tâm pháp, tâm sở pháp, tâm bất tương ưng hành pháp, vô vi pháp).(1)

- Theo Luận Câu xá 1, SẮC bao gồm 10 thứ: 5 căn (nội sắc), 5 cảnh (ngoại sắc) và vô biểu sắc.

SẮC là thành tố tạo nên nhiều thuật ngữ đa tiết có trong *Từ điển Phật học* như SẮC CẢNH, SẮC DỤC, SẮC GIỚI, SẮC PHÁP, SẮC TƯỚNG, SẮC TRẦN, SẮC THÂN, SẮC UẨN, SẮC XỨ, VÔ BIỂU SẮC, v.v.

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ

học, 2005), có 6 từ SẮC đồng âm khác nghĩa. Trong đó SẮC 4 giải thích nghĩa thuật ngữ Phật giáo như sau: “Cái có hình dạng, con người có thể nhận biết được, theo quan niệm của đạo Phật (nói khái quát), trái với không”. Những thuật ngữ Phật học đa tiết kể trên đều không có trong *Từ điển tiếng Việt* này.

PHÁP *S. Dharma *P. Dhamma

- Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* có thể tóm tắt như sau:

I. PHÁP. Từ chỉ chung tất cả mọi hiện tượng, sự vật có thể duy trì được tự tính (như hình dáng, màu sắc, tính chất riêng biệt...) của chúng, khiến cho ý thức và giác quan của con người có thể nhận ra và hiểu được (2).

II. PHÁP. Chỉ cho tất cả các phạm trù của sự nhận thức như *Tiêu chuẩn, Quy phạm, Phép tắc, Đạo lí, Giáo lí, Giáo thuyết, Chân lí...*

(Pháp còn một nghĩa quan trọng trong Phật giáo đó là lời dạy của Đức Phật, từ gọi tắt của Phật pháp. Pháp là một trong ba ngôi báu của Phật giáo: Phật, Pháp, Tăng).

PHÁP là thành tố tạo nhiều thuật ngữ đa tiết như PHÁP ÁN, PHÁP BẢO, PHÁP GIỚI, PHÁP DANH, PHÁP LUÂN, PHÁP MÔN, PHÁP SỰ, PHÁP SỰ, PHÁP TẠNG, PHÁP TƯỚNG, PHÁP THÂN, PHÁP THOẠI, PHÁP XỨ, PHÁP Y, PHẬT PHÁP, SẮC PHÁP, TÂM PHÁP, TÂM SỞ PHÁP, HỮU VI PHÁP, VÔ VI PHÁP, v.v.

Trong *Từ điển Tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2005), không có mục từ PHÁP (với bất cứ nghĩa nào) nhưng lại có các từ song tiết PHÁP BẢO, PHÁP DANH, PHÁP GIỚI, PHÁP SỰ, PHÁP Y.

TƯỚNG *S: Laksanna

- Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*:

TƯỚNG là hình trạng của các pháp.

Còn theo *Luận Đại Trí Độ 31* thì tất cả các pháp có hai loại: Tổng tướng và Biệt tướng. Tổng tướng là tướng chung của các pháp như vô thường. Biệt tướng là tướng riêng của mỗi pháp như tướng cứng của đất, nóng của lửa cho đến các hành trạng như sắc... đều khác nhau.

Luận Đại Tì-bà-sa 39 ghi: Tất cả các pháp hữu vi gồm 4 thứ biến hoá: sinh tướng, trụ tướng, diệt tướng, gọi là Tứ tướng, v.v.

TƯỚNG là thành tố tạo nhiều thuật ngữ đa tiết gặp trong *Từ điển Phật học* như TƯỚNG ĐẠI, TƯỚNG ĐỘ, TƯỚNG KHÔNG, TƯỚNG PHÂN, TƯỚNG TRÍ, TỔNG TƯỚNG, BIỆT TƯỚNG, SINH TƯỚNG, TRỤ TƯỚNG, DIỆT TƯỚNG, v.v.

Còn trong *Kinh Kim Cang giảng giải*, ta gặp những từ, ngữ khác như: tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, tướng pháp, tướng phi pháp, thân tướng, giả tướng, hình tướng, chấp tướng...

Trong *Từ điển tiếng Việt* (Viện Ngôn ngữ học, 2005), có 2 mục từ TƯỚNG đồng âm, khác nghĩa. Trong đó, TƯỚNG 2 được giải thích là *vẻ mặt và dáng người (nói tổng quát), thường được coi là biểu hiện của tâm linh, khả năng hay số mệnh của một người*. Những thuật ngữ Phật học đa tiết kể trên đều không có trong *Từ điển tiếng Việt* (Như vậy, nghĩa của TƯỚNG 2 trong *Từ điển tiếng Việt* rất hẹp, chỉ dùng cho vẻ ngoài của người).

SỰ *S: Artha

- Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, SỰ là tất cả các pháp hữu vi do nhân duyên sinh, tức muôn nghìn hiện tượng sai biệt trong vũ trụ.

SỰ là thành tố cấu tạo một số thuật ngữ Phật giáo đa tiết như: SỰ CHUỖNG, SỰ

LÍ, SỰ TUỞNG, SỰ SỰ PHÁP GIỚI, v.v.

- Trong *Từ điển tiếng Việt* 2005, mục từ SỰ ghi 2 nghĩa : 1. Việc, chuyện. Ví dụ: *Sự đời. Sự đạo.* 2. Từ có tác dụng danh hoá (sự vật hoá) một hoạt động, một tính chất. Ví dụ : *Sự sống. Sự ủng hộ. Sự giàu có.*

Như vậy, ý nghĩa sự vật, hiện tượng của SỰ không được nhắc tới trong *Từ điển tiếng Việt*.

*Nhận xét

1. Các khái niệm liên quan đến nhận thức Phật giáo không phải nhất thành bất biến mà ở mỗi thời kì lịch sử những khái niệm này có nội dung khác nhau và không hoàn toàn đồng nhất trong các hệ phái (Phật giáo Nguyên thủy, Phật giáo Đại thừa, Mật giáo) và cũng có một số khác biệt trong các tông phái. Chúng được giải thích rất đa dạng trong các kinh sách khác nhau và trong các từ điển khác nhau. Sự khác nhau đó nói lên quá trình diễn biến và phát triển của Phật giáo, chứ không có nghĩa là sự mâu thuẫn. Vì vậy, trong khuôn khổ của một bài báo, tác giả bài viết này không thể dẫn giải hết những sự tiến triển và khác biệt.

2. Các khái niệm SẮC, PHÁP, TUỞNG, SỰ có nét nghĩa tương đồng nhưng cũng có nét khác biệt. Sau khi đối chiếu nghĩa từ điển của các từ trong cùng trường nghĩa nói trên, chúng tôi nhận thấy, SẮC (theo nghĩa rộng) có nghĩa khái quát nhất vì chỉ chung tất cả vật chất tồn tại, bao gồm trong đó có các PHÁP (nghĩa I) là tất cả sự vật, hiện tượng có thể duy trì tự tính, gần giống với SỰ (nhưng SỰ chỉ gồm những pháp hữu vi). Còn TUỞNG thì chỉ cụ thể hành trạng của các pháp.

Để hiểu rõ hơn các khái niệm SẮC và SỰ, chúng ta sẽ tìm hiểu nghĩa các từ chỉ bản chất và quy luật của thế giới khách quan là KHÔNG và LÍ cùng với các cặp đối lập SẮC/KHÔNG và SỰ/LÍ trong phần sau.

3.2 *Phân tích sự tương đồng (và khác et) về nghĩa của các từ KHÔNG và LÍ*

KHÔNG *S: Sunya

- Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang* (TĐPHHQ): “KHÔNG là quan niệm cho rằng tất cả sự vật tồn tại đều không có tự tính, thật ngã, v.v. được gọi là tư tưởng không. Tư tưởng này có từ thời Phật tại thế, rõ nhất trong Phật giáo Đại Thừa. Tư tưởng Không còn là tư tưởng căn bản của hệ thống kinh Bát Nhã.”

Khái niệm Không được hiểu không đồng nhất trong các hệ phái và tông phái Phật giáo vì vậy có các thuyết *Nhị không, Tam không, Tứ không, Lục không, Thất không, Thập không, Thập nhất không, Thập lục không* và *Thập bát không*. Sau đây là nội dung của thuyết *Nhị không* được TĐPHHQ giải thích:

a. Theo phẩm *Quán Tà Kiến, Trung luận luận Thành Duy thức 1*, Không gồm 2 loại: *Nhân không* và *Pháp không*. *Nhân không* là trong cá thể của hữu tình không có tồn tại của thật ngã, cho nên *Nhân không* còn gọi là *Ngũ không, Chúng sinh không, Nhân vô ngã* v.v. *Pháp không* nghĩa là tất cả các pháp do duyên sinh đều không có thực thể tồn tại, nên còn gọi là *Pháp vô ngã*.

Tiểu thừa chỉ nói *Nhân không* mà không nói *Pháp không*, còn Đại Thừa thì chủ trương *Nhân, Pháp nhị không* (Theo Thích Nhất Hạnh, trong “*Đường xưa mây trắng*”, thì trong kinh Tạp A hàm, 232 của Tiểu Thừa, có nói đến ‘vạn pháp không’/Thích Nhất Hạnh, tr. 601).

b. Theo phẩm *Thân kiến, luận Thành thật 10*, Không được chia thành 2 loại: *Tích không* và *Thế không*. *Tích không* nghĩa là phân tích sự vật, tồn tại đến khi không còn phân tích được nữa thì gọi là Không. *Thế không* nghĩa là ngay nơi bản thân của tất cả sự vật tồn tại là không, đương thể tức không.

Tiểu thừa và tông Thành thật chủ trương *Tích không*, còn Đại thừa thì chủ trương *Thế không*.

c. Theo *Tam luận huyền nghĩa*, **Không** có 2 loại: *Đàn không* và *Bất đàn không*. **Đàn không** nghĩa là chấp Không mà không biết *Chân không* và *Diệu hữu*. **Bất đàn không** chính là *Trung đạo không*, nghĩa là biết rõ *Chân không* và thừa nhận *Diệu hữu*.

Trong chương 65, sách “*Đường xưa mây trắng*”, Thích Nhất Hạnh giải thích **Không** như sau:

Tánh Không - Sunyata, là một khái niệm quan trọng trong Triết học Phật giáo, đặc biệt hơn nữa trong bản thể triết học Phật giáo Đại Thừa.

Không – Sunya, có nghĩa là không có tự ngã. *Vạn pháp không* nghĩa là vạn pháp *không có ngã*, nghĩa là không có tính chất thường tại và bất biến (Tự ngã là gì? Tự ngã là tự mình có mặt mà không cần đến một yếu tố nào khác. Trên thế gian không có pháp nào tự mình có mặt mà không cần đến bất cứ một yếu tố nào khác, vì vậy cho nên không có một pháp nào có tự ngã. Đó là ý nghĩa căn bản của **Không**). [Thích Nhất Hạnh, tr.437]

Ngoài ra, trong kinh sách Phật giáo thường gặp một số thuật ngữ có nội dung gần nghĩa với thuật ngữ **Tính Không**, đó là *Chân như*, *Như như*, *Nhất như*, *Pháp giới*, *Pháp tính*, *Thật tướng*, *Thật tướng diệu hữu*, *Như Lai tạng*, *Pháp thân*, *Lí*, *Lí sinh tính*, *Hư không*, *Hư không giới*, *Vô tướng*, *Thật tế*, *Phi hữu phi vô trung đạo*, *Phật tính*, *Nhất tâm*, *Bất tư nghị giới*, v.v.

Trong *Từ điển tiếng Việt* 2005, có 2 từ **KHÔNG** đồng âm, khác nghĩa. Nghĩa của **KHÔNG** ②, liên quan đến Phật giáo, được ghi như sau: “*Cái không có hình dạng, con người không ý thức được (nói khái quát), trái với SẮC, theo quan niệm Đạo Phật*”. Cách giải thích này chưa nêu rõ thực chất khái niệm **KHÔNG** trong kinh sách Phật giáo.

LÍ Theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*, **LÍ** có các nghĩa sau:

I **LÍ** Đạo lí, tức phép tắc làm tiêu chuẩn cho sự tồn tại, biến hoá của tất cả sự vật.

II **LÍ** (đối lập với SỰ, đồng nghĩa với **LÍ THỂ**, **LÍ TÍNH**) Lí chân thật, bình đẳng nhất như, là bản thể của vạn sai biệt. Lí có 2 đức: tùy duyên và bất biến, tức là tùy duyên mà biến hoá ra vạn pháp sai biệt nhưng tính của nó vẫn thường trụ, bất biến. Vì nó vượt ra ngoài tri thức tương đối của phạm phu nên không thể dùng ngôn ngữ văn tự để biểu hiện.

***Bình luận**

Khái niệm **LÍ** II và khái niệm **KHÔNG** diễn đạt khá khác nhau nhưng điểm chung nhất là nói đến bản thể của thế giới khách quan, đó là kinh nghiệm thực chứng của Triết học Phật giáo mà không thể diễn đạt được chính xác bằng lời. Nội dung những khái niệm này ở bên kia ngôn ngữ. Như D.T. Suzuki, một thiền sư Nhật Bản đã viết: “*Cái mâu thuẫn, cái làm cách tư duy thông thường lạc lối, xuất phát từ thực tế là, ta dùng ngôn ngữ để diễn tả kinh nghiệm nội tâm của ta, mà thể tính của kinh nghiệm đó lại vượt trên ngôn từ*”. [Dẫn theo Fritjof Capra, *Đạo của Vật lí*, tr.58]

Trong *Từ điển tiếng Việt* 2005, có 5 từ **LÍ** đồng âm khác nghĩa, trong đó **LÍ** 5 gồm 2 nét nghĩa: 1. Điều được coi là hợp lẽ phải. 2. (kng). Lí do, lẽ.

Đây là những nét nghĩa thông thường, khá gần với **LÍ** I chứ không phải nghĩa thuật ngữ của **LÍ** II trong *Từ điển Phật học Huệ Quang*.

3.3. Phân tích nghĩa của các cặp từ **SẮC/KHÔNG** và **SỰ/LÍ**

Cặp từ **SẮC/KHÔNG** và tương ứng với nó là **SỰ/LÍ** (trong Phật giáo Hoa Nghiêm tông (3)), không phải là đối lập của những từ trái nghĩa, mà đúng hơn, chúng là những từ có nghĩa tương liên, theo quan hệ bao hàm và chuyển hoá lẫn nhau.

Đây là cấu trúc của ý niệm gồm *hình* và

nền, hay ý niệm và khung (hay lĩnh vực) mà trên cơ sở đó ý niệm được tách biệt ra, hay cấu trúc cốt lõi/tâm nhận thức trong cách hiểu của khoa học tri nhận.

Trong nhận thức Phật giáo, không thể tách rời SẮC với KHÔNG (hay SỰ với LÍ), mà chúng được coi là có tính nhất thể. KHÔNG và LÍ chỉ thực thể cơ bản của thế giới khách quan, còn SẮC và SỰ là sự biểu hiện khác nhau của thực thể ấy do duyên sinh. Ý thức về tính nhất thể của vạn sự và cho rằng mọi hiện tượng của thế giới khách quan đều là biểu hiện của một thực thể cơ bản, biến hoá do duyên sinh, và bản chất của vạn hữu là vô thường, vô ngã, đó là những đặc điểm quan trọng của thế giới quan Phật giáo.

Trong sách "Siêu hình học tiến trình và Triết học Phật giáo Hoa Nghiêm tông", Steve Odin viết: "Những khuôn mẫu nhận thức *Sắc/Không* hay *Sự/Lí* bất khả phân bằng Trí tuệ Bát-nhã (trong Phật giáo Hoa Nghiêm tông) là hoàn toàn phù hợp với mô thức *Vật chất/Trường* hay *Vật thể/Không gian* của thực tại có thể quan sát được trong thuyết Tương đối hiện thời và Vật lí lượng tử. Mỗi vật thể vật chất tự thân nó là vùng tập trung và có cường độ mạnh nhất của trường điện từ bao quanh nó và không thể bị tách biệt khỏi trường đó..." [tr.103]

Fritjof Capra trong "Đạo của Vật lí" đã phân tích sự tương đồng của quan điểm đạo học Phương Đông và Vật lí học hiện đại. Theo Thuyết Tương đối của A. Einstein thì không thể tách rời vật chất ra khỏi trọng trường, trọng trường ra khỏi không gian cong. Trường lượng tử được xem là một thể liên tục, hiện diện khắp nơi trong không gian; hạt chỉ là chỗ tập trung địa phương của trường. Albert Einstein nói "Có thể xem vật chất là khu vực của không gian, nơi đó trường hết sức dày khít lại với nhau... trong nền vật lí này thì không có chỗ cho cả hai, trường và vật chất, vì chỉ trường là thực tại duy nhất". [Fritjof Capra, tr. 250]

Tương tự như vậy, trong nhận thức Phật giáo, mối liên hệ giữa SẮC - KHÔNG (và giữa SỰ - LÍ) chỉ là hai khía cạnh của một thực tại duy nhất, cùng hiện hữu và chuyển hoá lẫn nhau liên tục không ngừng nghỉ. Thế thủ vị khi Đức Phật thường dùng hình ảnh sóng/nước để giải thích cho mối quan hệ này. Sóng trên mặt đại dương thì có sóng cao, sóng thấp, sóng lớn, sóng bé. Nhưng sóng là nước. "Nếu không có nước làm sao có sóng? Và sóng đi về đâu nếu không trở về nước?" ... [Thích Nhất Hạnh, tr. 444]

Sự trộn lẫn những khái niệm đối nghịch này trong một nhất thể đã được diễn đạt trong những câu nổi tiếng của Bát-nhã Ba-la-mô Tâm Kinh: "Sắc chẳng khác Không, Không chẳng khác Sắc; Sắc tức là Không, Không tức là Sắc". Cách diễn đạt này thật chính xác nhưng vô cùng khó hiểu với những người không chứng đạt được bản chất của khái niệm SẮC và KHÔNG.

IV. Khái niệm, hiện thực khách quan và tên gọi

Mặc dù có hai cách tiếp cận thực tại khác nhau: nhà Vật lí học nhận thức quy luật thông qua thí nghiệm, còn nhà Đạo học suy ra nhận thức của họ từ chứng thực thiền quán, nhưng đều dựa trên quan sát, nhà đạo học xuất phát từ nội tâm, nhà vật lí xuất phát từ ngoại giới, nhưng họ đã có được những kết quả tương đồng khi đối tượng quan sát của họ là những lĩnh vực mà các giác quan bình thường không với tới được (trong Vật lí học đó là lĩnh vực nguyên tử và hạ nguyên tử, trong đạo học đó là tình trạng phi thường của ý thức) [Fritjof Capra, tr.365]. Nhưng những điều họ nhận thức không thể diễn tả được bằng những từ ngữ thông thường vì chúng 'dính mắc' với ý nghĩa thường nhật trong cách hiểu của đời chúng. Trong một số lĩnh vực nhận thức khác của Phật giáo cũng không tránh khỏi những khó khăn về ngôn ngữ do đại chúng chưa phân biệt được khái niệm, hiện thực khách

quan và tên gọi.

Đọc một số kinh sách Phật giáo, ví dụ Kinh Kim Cang (trong sách *Kinh Kim Cang giảng giải* của Thích Thanh Từ), chúng ta thường gặp những cách diễn đạt mà thoát nghe cảm thấy vô cùng mâu thuẫn. Ví dụ:

1. “Phàm những gì có tướng đều là hư vọng. Nếu thấy các tướng chẳng phải tướng tức thấy Như Lai” [tr. 41]; “Như Lai nói tất cả các tướng tức là không phải tướng, lại nói tất cả chúng sanh tức không phải chúng sanh”. [tr.117]

2. “Này Tu-bồ-đề, Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, tức không phải Bát-nhã Ba-la-mật, ấy gọi là Bát-nhã Ba-la-mật” [tr.105]; “Này Tu-bồ-đề, các vi trần Như Lai nói không phải vi trần, ấy gọi là vi trần” [tr. 106]; “Như Lai nói thế giới không phải là thế giới, ấy gọi là thế giới”, [tr.106]; “Nói tất cả các pháp tức không phải các pháp, nên gọi là tất cả các pháp” [tr.154]; v.v.

Nếu gắn những lời diễn đạt ‘rối rắm’ trên đây vào mối quan hệ giữa khái niệm, hiện thực khách quan và tên gọi (tức là từ - tín hiệu ngôn ngữ), ta bỗng thấy dễ dàng hiểu được logic diễn đạt và hiểu phần nào ý nghĩa của chúng:

○ Loạt ví dụ 1. Có thể mô hình hoá theo công thức sau:

A không phải là A (tức khái niệm A không phải là hiện thực khách quan A được phản ánh trong nghĩa của từ A)

○ Loạt ví dụ 2, có thể mô hình hoá theo công thức sau:

A không phải là A, ấy gọi là A” (tức khái niệm A không phải là hiện thực khách quan A, mà (nó được) gọi là A)

Như vậy, Đức Phật và các học trò của Người luôn phân biệt rõ 3 phạm trù này và luôn nhấn mạnh (diễn đạt mâu thuẫn để nhấn mạnh sự phân biệt) làm đại chúng hiểu đúng Phật pháp mà không vướng mắc vào tên gọi và

ý nghĩa thông thường của từ ngữ (nghĩa từ vốn phản ánh nhận thức chủ quan về thế giới khách quan). Đức Phật thường giảng, giáo lí của Người như mặt trăng, cần nương theo ngón tay (từ ngữ) để thấy trăng chứ đừng nghĩ ngón tay là mặt trăng (*Nhất thiết tu đa la như tiêu nguyệt chi*). Giáo lí của Người như chiếc bè, để qua bờ bên kia phải cần bè (chiếc bè là phương tiện để qua sông, cũng giống như ngôn ngữ là phương tiện của tư duy, Phật pháp là phương tiện để đến bờ giác ngộ), nhưng qua sông được rồi thì không cần vác bè lên vai nữa.

KẾT LUẬN

Để hiểu rõ khái niệm, là nội dung của thuật ngữ Phật giáo nói riêng và thuật ngữ khoa học nói chung, thật không dễ dàng. Các nhà biên soạn từ điển, các giáo viên dạy ngôn ngữ, văn hoá, khoa học, v.v. cần dày công nghiên cứu, học hỏi mới hiểu thấu tri thức nằm bên kia từ ngữ. Nghĩa của thuật ngữ (tức khái niệm) có thể không được tổng kết đầy đủ trong từ điển giải thích và ngay cả trong từ điển giải thích thuật ngữ chuyên ngành. Vì vậy, chúng ta cần so sánh đối chiếu sự tương đồng và đối lập nghĩa của các từ trong cùng trường nghĩa và các từ trong những trường nghĩa khác có liên quan với chúng trong cùng một hệ thống thuật ngữ để hiểu rõ và giải thích chính xác các khái niệm. Ngoài ra, chúng ta cần phát hiện sự tương đồng trong một số lĩnh vực nhận thức giữa các ngành khoa học, triết học (ví dụ sự tương đồng của quan điểm đạo học Phương Đông và Vật lí học hiện đại) để hiểu thêm những nhận thức siêu việt vượt trên ngôn từ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thích Minh Cảnh (chủ biên), *Từ điển Phật học Huệ Quang* (8 tập), NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP HCM, 2005.
- [2] Thích Nhất Hạnh, *Đường xưa mây trắng*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2005.
- [3] Thích Thanh Từ, *Kinh Kim Cang giảng giải*, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2009.

[4] Trịnh Bình, *Đặc điểm cấu tạo thuật ngữ Phật giáo gốc Hán và vấn đề chú giải một số thuật ngữ Phật giáo hiện nay*, Luận văn Thạc sĩ khoa học Ngữ văn, TP HCM, 2006.

[5] *Tâm kinh Bát nhã Ba la mật đa* (Bản dịch của Thích Trí Thủ, <http://www.phatviet.com>)

[6] Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt, 2005*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, Đà Nẵng, 2005.

[7] Fritjob Capra, *Đạo của Vật lý - Một khám phá mới về sự tương đồng giữa Vật lý hiện đại và Đạo học Phương Đông*, Nguyễn Tường Bách biên dịch, NXB Trẻ, TP HCM, 2004.

[8] Steve Odin, *Siêu hình học tiến trình & triết học Phật giáo Hoa Nghiêm tông*, Thanh Lương Thích Thiện Sáng dịch, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2010.

[9] <http://www.buddhismtoday.com>

[10] <http://daophatngaynay.com>

[11] <http://www.phatviet.com>

CHÚ THÍCH

(1) Chúng tôi không trích nguyên văn định nghĩa của *Từ điển Phật học Huệ Quang* mà chỉ tóm tắt, phần giải thích ghi trong ngoặc đơn là của tác giả bài viết thêm vào.

(2) Cách giải thích từ SẮC của *Từ điển tiếng Việt 2005*, giống với cách giải thích từ PHÁP I

của *Từ điển Phật học Huệ Quang*. Có lẽ các tác giả *Từ điển tiếng Việt* chưa chú ý phân biệt hai khái niệm SẮC và PHÁP trong Phật học.

(3) *Hoa Nghiêm Tông* (còn gọi là *Hiện Thủ tông*, *Pháp giới tông*, *Viên minh Cụ đức tông*), là 1 trong 13 tông của Phật giáo Trung Quốc, 1 trong 8 tông của Phật giáo Nhật Bản. Ở Trung Quốc, Tông Hoa Nghiêm do ngài Đỗ Thuận căn cứ vào yếu chỉ của Kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm, sáng lập vào đời Đường. Ngũ tổ của Hoa Nghiêm tông Trung Quốc là Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, Pháp Tạng, Trùng Quán và Tông Mật. Tông Hoa Nghiêm cho là Đức Phật thuyết Kinh Hoa Nghiêm sau khi thành đạo 14 ngày. Tông Hoa Nghiêm phân định toàn bộ Giáo pháp của Đức Phật thành Ngũ giáo, Thập Tông. Triết lý chủ yếu của Hoa Nghiêm tông là Lí Pháp giới duyên khởi. Pháp giới duyên khởi nghĩa là vũ trụ vạn tượng tương tức tương nhập, viên dung vô ngại (Tóm tắt theo *Từ điển Phật học Huệ Quang*).

SUMMARY

In order to understand conceptions, terms of Buddhism, we should learn about the knowledge of philosophy, belief, religion. This article will analyse problems relating to Buddhist terms through books, dictionaries of Buddhism in Vietnam and over the world.